

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU TẬP HUẤN GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
XÂY DỰNG MA TRẬN, ĐẶC TẢ
ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ
MÔN: NGỮ VĂN

Hà Nội, năm 2022

Phần I.

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. Ma trận đề kiểm tra

a. Khái niệm ma trận đề kiểm tra

- Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí...

- Một ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.

- Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

b. Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra

Cấu trúc 1 bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

Tên Bảng ma trận- Ký hiệu (nếu cần)

- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes)

+ Cấu trúc và tỷ trọng từng phần

+ Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)

✓ Dạng thức câu hỏi

✓ Lĩnh vực kiến thức

✓ Cấp độ/thang năng lực đánh giá

✓ Thời gian làm dự kiến của từng câu hỏi

✓ Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra

- Các thông tin hỗ trợ khác

c. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:

- Mục tiêu đánh giá (objectives)

- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)

- Thời lượng (cả đề kiểm tra, từng phần kiểm tra)

- Tổng số câu hỏi

- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.
- Các lưu ý khác...

MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: – THỜI GIAN LÀM BÀI: phút

[4]														
TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Nội dung 1	1.1.....												
														
2	Nội dung 2	2.1.....												
		2.2.....												
														
3														
Tổng														
Tỉ lệ (%)														
Tỉ lệ chung (%)														

d. Ví dụ minh họa mẫu ma trận đề kiểm tra

2. Bản đặc tả đề kiểm tra

a. Khái niệm bản đặc tả

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

b. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

(i) Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra *có thể* bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa người học với người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đã đề ra.

Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

(ii) Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

(iii) Bảng đặc tả đề kiểm tra

Đây là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chủ đề kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

(iv). Cấu trúc đề kiểm tra

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

Ví dụ minh họa mẫu bảng đặc tả đề kiểm tra

MẪU BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: – THỜI GIAN LÀM BÀI:

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Nội dung 1	1.1.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao:	...	...	...	...
		1.2.					
2	Nội dung 2	2.1.....					
		2.2.....					
Tổng							

3. Một số lưu ý đối với việc viết câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn và tự luận

3.1. Vai trò của trắc nghiệm

Trắc nghiệm trong giảng dạy được xem như một công cụ để thực hiện các phép đo lường, đánh giá trình độ, năng lực cũng như kết quả học tập của người học. Mặc dù không phải là một phương pháp đánh giá trực tiếp, trắc nghiệm được sử dụng từ rất lâu đời và rộng rãi trong lịch sử giáo dục và dạy học, nhờ sự thuận tiện và tính kinh tế, cũng như việc dễ dàng can thiệp bằng các kỹ thuật phù hợp nhằm tăng cường tính chính xác và độ tin cậy của thông tin về người học mà trắc nghiệm mang lại.

Để hình thành nên một bài trắc nghiệm, chúng ta cần có các câu hỏi, từ đơn giản đến phức tạp, nhằm thu thập thông tin chi tiết về từng kiến thức, kỹ năng, hay từng khía cạnh năng lực cụ thể mà người học làm chủ. Người ta chia các loại hình câu hỏi trắc nghiệm thành hai nhóm: khách quan và chủ quan. Câu trắc nghiệm khách quan là những câu hỏi mà việc chấm điểm hoàn toàn không phụ thuộc chủ quan của người đánh giá cho điểm. Một số dạng thức điển hình của câu trắc nghiệm khách quan như câu trả lời Đúng/Sai, câu nhiều lựa chọn, câu ghép đôi, câu điền khuyết. Ngược lại, chúng ta có một số loại hình câu hỏi mà kết quả đánh giá có thể bị ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người chấm điểm. Điển hình cho nhóm này là các loại câu hỏi tự luận: câu hỏi mà người học phải tự mình viết ra phần trả lời, thay vì chọn câu trả lời từ các phương án cho sẵn.

Mặc dù có sự khác biệt như vậy về mức độ khách quan của đánh giá, nhưng không vì thế mà nhóm câu hỏi này được sử dụng rộng rãi và phổ biến hơn nhóm câu hỏi kia. Cả hai nhóm câu trắc nghiệm khách quan và tự luận đều có những điểm mạnh riêng, và chúng ta cần có đủ hiểu biết về mỗi loại hình câu hỏi để có thể khai thác sử dụng một cách phù hợp và hiệu quả nhất.

3.2. Phân loại các dạng thức câu hỏi kiểm tra đánh giá



3.3. So sánh trắc nghiệm khách quan với tự luận

Trắc nghiệm khách quan	Tự luận
------------------------	---------

Chấm bài nhanh, chính xác và khách quan.	Chấm bài mất nhiều thời gian, khó chính xác và khách quan
Có thể sử dụng các phương tiện hiện đại trong chấm bài và phân tích kết quả kiểm tra.	Không thể sử dụng các phương tiện hiện đại trong chấm bài và phân tích kết quả kiểm tra. Cách chấm bài duy nhất là giáo viên phải đọc bài làm của học sinh.
Có thể tiến hành kiểm tra đánh giá trên diện rộng trong một khoảng thời gian ngắn.	Mất nhiều thời gian để tiến hành kiểm tra trên diện rộng
Biên soạn khó, tốn nhiều thời gian, thậm chí sử dụng các phần mềm để trộn đề.	Biên soạn không khó khăn và tốn ít thời gian.
Bài kiểm tra có rất nhiều câu hỏi nên có thể kiểm tra được một cách hệ thống và toàn diện kiến thức và kĩ năng của học sinh, tránh được tình trạng học tủ, dạy tủ.	Bài kiểm tra chỉ có một số rất hạn chế câu hỏi ở một số phần, số chương nhất định nên chỉ có thể kiểm tra được một phần nhỏ kiến thức và kĩ năng của học sinh, dễ gây ra tình trạng học tủ, dạy tủ.
Tạo điều kiện để HS tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách chính xác.	Học sinh khó có thể tự đánh giá chính xác bài kiểm tra của mình.
Không hoặc rất khó đánh giá được khả năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ và quá trình tư duy của học sinh để đi đến câu trả lời.	Có thể đánh giá được khả năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ và quá trình tư duy của học sinh để đi đến câu trả lời. Thể hiện ở bài làm của học sinh
Không góp phần rèn luyện cho HS khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến của mình. Học sinh khi làm bài chỉ có thể chọn câu trả lời đúng có sẵn.	Góp phần rèn luyện cho học sinh khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến của mình..
Sự phân phối điểm trải trên một phổ rất rộng nên có thể phân biệt được rõ ràng các trình độ của HS.	Sự phân phối điểm trải trên một phổ hẹp nên khó có thể phân biệt được rõ ràng trình độ của học sinh.
Chỉ giới hạn sự suy nghĩ của học sinh trong một phạm vi xác định, do đó hạn chế việc đánh giá khả năng sáng tạo của học sinh.	HS có điều kiện bộc lộ khả năng sáng tạo của mình một cách không hạn chế, do đó có điều kiện để đánh giá đầy đủ khả năng sáng tạo của học sinh.

3.4. Nguyên tắc sử dụng các dạng thức câu hỏi

Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan có ưu thế để đo lường đánh giá kiến thức (VD: kiến thức về một môn học) trong quá trình học hay khi kết thúc môn học đó ở các mức nhận thức thấp như nhận biết, hiểu, áp dụng...

Dạng câu hỏi tự luận có ưu thế để đo lường đánh giá những nhận thức ở mức độ cao (các kỹ năng trình bày, diễn đạt... các khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá...).

Cả hai đều có thể dùng để đo lường đánh giá những khả năng tư duy ở mức độ cao như giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo hay lý luận phân tích...

Hình thức thi nào và dạng câu hỏi thi nào cũng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định do đó sử dụng dạng câu hỏi thi nào phụ thuộc vào bản chất của môn thi và mục đích của kỳ thi.

3.5. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

a. Cấu trúc câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn (MCQ) có thể dùng thăm định trí nhớ, mức hiểu biết, năng lực áp dụng, phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề hay cả năng lực tư duy cao hơn.

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm hai phần:

Phần 1: câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn (PROMPT), hay câu hỏi (STEM).

Phần 2: các phương án (OPTIONS) để thí sinh lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng hoặc đúng nhất, các phương án còn lại là phương án nhiễu (DISTACTERS). Thông thường câu hỏi MCQ có 4 phương án lựa chọn.

* Câu dẫn: có chức năng chính như sau:

Đặt câu hỏi;

Đưa ra yêu cầu cho HS thực hiện;

Đặt ra tình huống/ hay vấn đề cho HS giải quyết.

Yêu cầu cơ bản khi viết câu dẫn, phải làm HS biết rõ/hiểu:

Câu hỏi cần phải trả lời

Yêu cầu cần thực hiện

Vấn đề cần giải quyết

* Các phương án lựa chọn: có 2 loại:

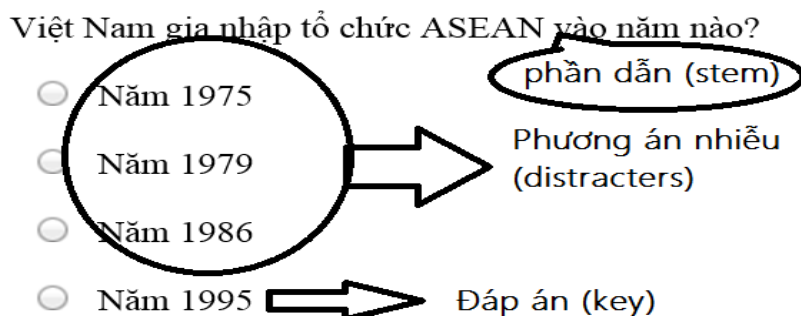
- Phương án đúng, Phương án tốt nhất: Thể hiện sự hiểu biết của học sinh và sự lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất cho câu hỏi hay vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.

- Phương án nhiễu - Chức năng chính: Là câu trả lời hợp lý (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn.

+ Chỉ hợp lý đối với những học sinh không có kiến thức hoặc không đọc tài liệu đầy đủ.

+ Không hợp lý đối với các học sinh có kiến thức, chịu khó học bài.

Ví dụ :



Trong câu hỏi trên:

- Đáp án là D

- Phương án A: Thống nhất đất nước

- Phương án B: Chiến tranh biên giới Việt – Trung.

- Phương án C: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam

b. Đặc tính của câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

TT	Cấp độ	Mô tả
1	Nhận biết	Học sinh nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi được yêu cầu
2	Thông hiểu	Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng, khi chúng được thể hiện theo cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học.
3	Vận dụng	Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa.
4	Vận dụng cao	Học sinh có thể sử dụng các kiến thức về môn học - chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học, hoặc trình bày trong sách giáo khoa, nhưng ở mức độ phù hợp nhiệm vụ, với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy phù hợp với mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề, nhiệm vụ giống với các tình huống mà Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội.

c. Ưu điểm và nhược điểm của câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn

• *Ưu điểm:*

- Có thể đo được khả năng tư duy khác nhau Có thể dùng loại này để kiểm tra, đánh giá những mục tiêu giảng dạy khác nhau.

- Nội dung đánh giá được nhiều, có thể bao quát được toàn bộ chương trình học
- Độ tin cậy cao hơn, yếu tố đoán mò may rủi giảm hơn so với câu hỏi có 2 lựa chọn ... (câu hỏi đúng sai)
- Độ giá trị cao hơn nhờ tính chất có thể dùng đo những mức nhận thức và tư duy khác nhau và ở bậc cao.
- Việc chấm bài nhanh hơn, khách quan hơn.
- Khảo sát được số lượng lớn thí sinh
- *Hạn chế:*
 - Khó và tốn thời gian soạn câu hỏi/các phương án nhiễu.
 - Các câu hỏi dễ rơi vào tình trạng kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức nếu viết rời rạc;
 - Các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể khó đo được khả năng phán đoán tinh vi, khả năng giải quyết vấn đề một cách khéo léo và khả năng diễn giải một cách hiệu nghiệm bằng câu hỏi loại tự luận.

d. Những kiểu câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn:

- Câu lựa chọn câu trả lời đúng: trong các phương án đưa ra để thí sinh lựa chọn chỉ có duy nhất một phương án đúng

Câu lựa chọn câu trả lời đúng nhất: trong các phương án đưa ra có thể có nhiều hơn một phương án là đúng, tuy nhiên sẽ có một phương án là đúng nhất.

- Câu lựa chọn các phương án trả lời đúng: trong các phương án lựa chọn có một hoặc nhiều hơn một phương án đúng, và thí sinh được yêu cầu tìm ra tất cả các phương án đúng.

- Câu lựa chọn phương án để hoàn thành câu: với loại câu hỏi này, phần thân của câu hỏi là một câu không hoàn chỉnh; phần khuyết có thể nằm trong hoặc nằm cuối của câu dẫn và thí sinh được yêu cầu lựa chọn một phương án phù hợp để hoàn thành câu.

- Câu theo cấu trúc phủ định: câu hỏi kiểu này có phần thân câu hỏi chứa một từ mang ý nghĩa phủ định như không, ngoại trừ...

- Câu kết hợp các phương án: với kiểu câu này, phần thân thường đưa ra một số (nên là 3 – 6) mệnh đề, thường là các bước thực hiện trong một quy trình hoặc các sự kiện/ hiện tượng diễn ra trong một trình tự thời gian...., sau đó, mỗi phương án lựa chọn và một trật tự sắp xếp các mệnh đề đã cho.

e. Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn

- Phần dẫn cần bao gồm một câu hoặc một số câu truyền đạt một ý hoàn chỉnh, để người học đọc hết phần dẫn đã có thể nắm được sơ bộ câu hỏi đang kiểm tra vấn đề gì; đồng thời các phương án lựa chọn cần ngắn gọn. Nguyên tắc này cũng giúp chúng ta tiết kiệm diện tích giấy để trình bày câu hỏi trên đề thi, đồng thời tiết kiệm thời gian đọc câu hỏi của thí sinh.

- Mỗi câu hỏi nên thiết kế có 4 đến 5 phương án lựa chọn. Các câu hỏi trong cùng một đề thi nên thống nhất về số lượng phương án lựa chọn để thuận tiện trong chấm điểm.

Trường hợp trong cùng một đề thi có nhiều câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn và số lượng các phương án không thống nhất thì cần sắp xếp thành các nhóm các câu có cùng số lượng phương án.

- Câu hỏi cũng như các phương án lựa chọn cần không có dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án. Hai tác giả Millman và Pauk (1969) đã chỉ ra 10 đặc trưng lớn mà câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể cung cấp dấu hiệu để người dự thi đoán mò đáp án, đó là:

Phương án đúng được diễn đạt dài hơn những phương án còn lại;

Phương án đúng được mô tả chi tiết và đầy đủ, khiến cho người ta dễ dàng nhận ra nhờ tính chính xác của phương án;

Nếu một phương án lựa chọn chứa từ khóa được nhắc lại từ phần dẫn thì nhiều khả năng đó là phương án đúng;

Phương án đúng có tính phổ biến và quen thuộc hơn những phương án còn lại;

Người ta sẽ ít khi đặt phương án đầu tiên và phương án cuối cùng là đáp án; Nếu các phương án được sắp xếp theo một trật tự logic (ví dụ: nếu là các con số thì sắp xếp từ bé đến lớn), người ta sẽ có xu hướng sắp xếp đáp án là các phương án ở giữa;

Nếu các phương án đều mang ý nghĩa cụ thể, chỉ có một phương án mang ý nghĩa khái quát thì nhiều khả năng phương án khái quát nhất sẽ là đáp án;

Nếu có hai phương án mang ý nghĩa tương tự nhau hoặc đối lập nhau thì một trong hai phương án này sẽ là đáp án;

Nếu câu hỏi có phương án cuối cùng kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai” thì có thể đáp án sẽ rơi vào phương án này;

Việc sử dụng ngôn từ ngây ngô, dễ dãi, không phù hợp văn cảnh có thể là dấu hiệu của phương án nhiễu;

Nếu chỉ có một phương án khi ghép với phần dẫn tạo nên một chỉnh thể ngữ pháp thì đây chính là đáp án.

- Phương án nhiễu không nên “sai” một cách quá lộ liễu mà cần có sự liên hệ logic nhất định tới chủ đề và được diễn đạt sao cho có vẻ đúng (có vẻ hợp lý). Lý tưởng nhất, các phương án nhiễu nên được xây dựng dựa trên lỗi sai của người học, chẳng hạn các con số biểu thị kết quả của những cách tư duy sai (không phải là những con số được lấy ngẫu nhiên).

- Cần rất thận trọng khi sử dụng câu có phương án lựa chọn kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai”. Trong câu trắc nghiệm lựa chọn phương án đúng nhất, việc sử dụng lựa chọn “tất cả các phương án trên đều sai” cần tuyệt đối tránh. Trong một đề thi cũng không nên xuất hiện quá nhiều câu hỏi có lựa chọn kiểu này.

- Hạn chế sử dụng câu phủ định, đặc biệt là câu có 2 lần phủ định. Việc sử dụng câu dạng này chỉ là rối tư duy của thí sinh khi suy nghĩ tìm đáp án. Sử dụng câu dạng này làm tăng độ khó câu hỏi, mà độ khó ấy lại không nằm ở tri thức/ năng lực cần kiểm tra mà

nằm ở việc đọc hiểu câu hỏi của thí sinh. Nếu nhất thiết phải dùng câu dạng này thì cần làm nổi bật từ phủ định (bằng cách in hoa và/hoặc in đậm).

- Các phương án lựa chọn cần hoàn toàn độc lập với nhau, tránh trùng lặp một phần hoặc hoàn toàn.

- Nếu có thể, hãy sắp xếp các phương án lựa chọn theo một trật tự logic nhất định. Việc làm này sẽ giảm thiểu các dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án.

- Trong cùng một đề thi, số câu hỏi có vị trí đáp án là phương án thứ nhất, thứ hai, thứ ba, ... nên gần bằng nhau. Tránh một đề thi có quá nhiều câu hỏi có đáp án đều là phương án thứ nhất hoặc thứ hai ...

- Các phương án lựa chọn nên đồng nhất với nhau, có thể về ý nghĩa, âm thanh từ vựng, độ dài, thứ nguyên, loại từ (danh từ, động từ, tính từ...)...

- Trong một số trường hợp cụ thể, cần chú ý tính thời sự hoặc thời điểm của dữ liệu đưa ra trong câu hỏi, nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, và không gây tranh cãi về đáp án.

- Phải chắc chắn có một phương án là đúng.

3.6. Trắc nghiệm tự luận

a. Khái niệm

Theo John M. Stalnaker (1951), câu trắc nghiệm tự luận "là một câu hỏi yêu cầu thí sinh phải tự viết ra phần bài làm của mình với độ dài thông thường là một câu hoặc nhiều hơn một câu. Về bản chất, người viết câu hỏi không thể liệt kê sẵn các kiểu trả lời được cho là đúng, và vì thế sự chính xác và chất lượng câu trả lời chỉ có thể được đánh giá một cách chủ quan bởi một người dạy môn học"¹.

Theo cách định nghĩa trên, câu trắc nghiệm tự luận có 4 điểm đặc trưng, khác với câu trắc nghiệm khách quan, như sau:

Yêu cầu thí sinh phải viết câu trả lời, thay vì lựa chọn;

Phần trả lời của thí sinh phải bao gồm từ 2 câu trở lên;

Cho phép mỗi thí sinh có kiểu trả lời khác nhau;

Cần có người chấm điểm đủ năng lực để đánh giá sự chính xác và chất lượng của câu hỏi; đánh giá này mang sự chủ quan của người chấm điểm.

Mặc dù gọi là câu trắc nghiệm tự luận nhưng chúng ta có thể sử dụng loại câu này ở tất cả các môn học, từ nhóm các môn học xã hội đến các môn khoa học tự nhiên, kể cả toán học (chẳng hạn, kiểm tra cách tư duy và lập luận của thí sinh thông qua việc trình bày các bước để giải một bài toán).

b. Ưu điểm và hạn chế của câu trắc nghiệm tự luận:

- * Ưu điểm

¹ Stalnaker, J. M. (1951). *The Essay Type of Examination*. In E. F. Lindquist (Ed.), *Educational Measurement* (pp. 495-530). Menasha, Wisconsin: George Banta.

- Đánh giá được những năng lực nhận thức và tư duy bậc cao, như năng lực thảo luận về một vấn đề, năng lực trình bày quan điểm, năng lực miêu tả và trình bày theo quy trình hoặc hệ thống, năng lực nhận diện nguyên nhân và trình bày giải pháp...

- Phù hợp để đánh giá quá trình tư duy và lập luận của thí sinh.

- Mang lại trải nghiệm thực tế cho thí sinh: Câu hỏi tự luận thường mang lại bối cảnh để thí sinh thể hiện năng lực gần với đời sống hơn là câu trắc nghiệm. Những kỹ năng phù hợp với đánh giá qua trắc nghiệm tự luận như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lập luận bảo vệ quan điểm... đều là những kỹ năng mang ý nghĩa sống còn với cuộc sống.

- Có thể đánh giá được thái độ của người học thông qua việc trả lời câu trắc nghiệm tự luận, điều này rất khó thực hiện khi sử dụng câu trắc nghiệm khách quan.

* Hạn chế:

Chỉ đánh giá được một phạm vi nội dung nhất định, khó đảm bảo tính đại diện cho nội dung cần đánh giá: bởi vì câu trắc nghiệm tự luận cần có thời gian để thí sinh trả lời câu hỏi, nên một đề kiểm tra không thể bao gồm quá nhiều câu tự luận, từ đó dẫn đến không thể bao phủ toàn bộ những nội dung cần đánh giá, và khó đảm bảo độ giá trị của câu hỏi.

Với loại câu hỏi này, thông thường viết câu hỏi thì nhanh nhưng việc chấm điểm thì tốn thời gian và đòi hỏi người chấm điểm phải thành thạo chuyên môn. Việc chấm điểm cũng khó tránh khỏi chủ quan của người chấm, ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả đánh giá. Trình độ, năng lực, hiểu biết về thí sinh, thậm chí cả trạng thái tâm lý của người chấm điểm đều có thể ảnh hưởng đến điểm số.

Nhìn chung, câu trắc nghiệm tự luận sử dụng phù hợp nhất để: (i) đánh giá mức độ nắm vững một nội dung kiến thức thuộc môn học; (ii) đánh giá khả năng lập luận của người học, sử dụng kiến thức môn học.

c. Các dạng câu trắc nghiệm tự luận

Có thể phân loại câu trắc nghiệm tự luận thành hai nhóm: Câu tự luận có cấu trúc và Câu tự luận mở. Dưới đây là hai ví dụ:

Ở câu tự luận này, thí sinh được yêu cầu viết bài luận có độ dài giới hạn 2 trang, và nội dung giới hạn ở việc *so sánh*. Các yêu cầu cụ thể hơn về nội dung cũng được đưa ra, thể hiện của việc *liên hệ* với trải nghiệm thực tế của người học. Ngoài ra, đầu bài cũng nêu những tiêu chí chấm điểm quan trọng: *mức độ rõ ràng, giải thích điểm giống và khác nhau, cách liên hệ...*

Với câu tự luận dưới đây, thí sinh hoàn toàn tự do trong việc thể hiện quan điểm, tự do trong việc lựa chọn thông tin để đưa vào phần trả lời, tự do sắp xếp các ý, và tự do lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt để trình bày câu trả lời. Loại câu hỏi tự luận mở rất phù hợp để khuyến khích người học phát triển năng lực sáng tạo

Câu tự luận mở:

Có người nói công thức của tình bạn: "Một muỗng của sự chia sẻ, hai muỗng của sự quan tâm, một muỗng cho sự tha thứ, trộn tất cả những thứ này lại với nhau... sẽ tạo nên người bạn mãi mãi". Hãy bình luận về câu nói này. Hãy đưa ra một công thức của riêng mình và dùng kinh nghiệm, sự trải nghiệm của mình để thuyết phục mọi người.

Câu tự luận có cấu trúc: Viết một bài luận ngắn khoảng 2 trang, so sánh hai khái niệm “vị tha” và “ích kỷ”. Bài luận cần liên hệ với (a) một bối cảnh hoặc tình huống cụ thể mà một người có tính “vị tha” hay “ích kỷ” gặp phải; và (b) những người mà họ gặp.

Bài luận của bạn sẽ được chấm điểm dựa trên mức độ rõ ràng của việc giải thích điểm giống và khác nhau giữa hai khái niệm trên, và cách liên hệ với (a) bối cảnh, tình huống, và (b) những người cụ thể.

Thời gian làm bài: 40 phút.

Câu tự luận có cấu trúc phù hợp để đánh giá các bậc nhận thức như Nhớ, Hiểu, Vận dụng, Phân tích, và khả năng tổ chức, sắp xếp thông tin...

Câu tự luận mở phù hợp để đánh giá các bậc nhận thức Hiểu, Vận dụng, Phân tích, Đánh giá; các vấn đề mang tính tích hợp, toàn cầu; cách thức tổ chức, sắp xếp thông tin; khả năng thuyết phục...

d. Một số lưu ý khi viết câu trắc nghiệm tự luận:

- Chỉ nên sử dụng câu tự luận để đánh giá những mục tiêu dạy học mà nếu đánh giá bằng câu trắc nghiệm khách quan thì sẽ có nhiều hạn chế (ví dụ: những năng lực nhận thức bậc cao như phân tích, đánh giá, sáng tạo). Đặc biệt với câu tự luận mở chỉ nên khai thác để đánh giá năng lực đánh giá, sáng tạo.

- Đặt câu hỏi phải đảm bảo nhắm đến yêu cầu thí sinh thể hiện năng lực như mục tiêu dạy học đã đặt ra. Nếu sử dụng câu tự luận có cấu trúc, phải đảm bảo sử dụng động từ phù hợp với động từ đã sử dụng ở mục tiêu dạy học. Nếu là câu tự luận mở, phải đảm bảo các tiêu chí đánh giá được mục tiêu dạy học.

- Yêu cầu của câu hỏi cần được làm rõ tới người học thông qua văn phong rõ ràng và ngắn gọn. Sử dụng những từ chỉ hành động cụ thể như miêu tả, giải thích, so sánh, nêu ưu điểm và nhược điểm... Tránh dùng những động từ mơ hồ, trừu tượng như “vận dụng”, vì người học có thể không biết cần làm gì khi được yêu cầu “vận dụng”. Với một số mục tiêu đánh giá kỳ vọng về số lượng lập luận hay vấn đề mà người học cần trình bày, câu hỏi cũng cần nêu rõ số lượng này. Với câu tự luận có cấu trúc, người dạy nên cùng người học xây dựng bài mẫu, hoặc các tiêu chí đánh giá để người học hiểu rõ câu hỏi hơn và việc chấm điểm cũng sẽ khách quan hơn.

- Với câu trắc nghiệm tự luận, không nên cho phép thí sinh lựa chọn giữa các câu hỏi tương đương nhau. Việc sử dụng câu tự luận đã làm giảm tính đại diện của nội dung đánh giá, việc cho phép thí sinh lựa chọn câu hỏi một lần nữa làm giảm tính đại diện này. Hơn nữa, mỗi thí sinh có thể có hứng thú với câu hỏi này hơn là câu hỏi khác, việc cho thí sinh lựa chọn câu hỏi sẽ làm cho việc đánh giá trở nên thiếu công bằng.

- Cần nhắc để giao đủ thời gian làm bài cho mỗi câu hỏi. Trên đề kiểm tra nên ghi rõ khuyến nghị thời gian làm bài và độ dài phần trả lời câu hỏi (nếu có thể). Cần tính toán để thí sinh có đủ thời gian đọc đề bài, suy nghĩ và viết câu trả lời. Không nên có quá nhiều câu hỏi tự luận trong một đề kiểm tra.

- Công việc chấm điểm bài tự luận có thể bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố gây thiên kiến như: chính tả, cách hành văn, chữ VIẾT, cách lấy ví dụ, hiểu biết của người chấm điểm về thí sinh... Để giảm thiểu sự ảnh hưởng này, việc chấm điểm cần tập trung vào mục tiêu dạy học mà chúng ta cần đánh giá, sử dụng các tiêu chí đánh giá đã thống nhất từ trước. Với câu tự luận trả lời có cấu trúc, có thể xây dựng tiêu chí đánh giá và thang điểm trên một bài trả lời mẫu. Đồng thời, nên rọc phách bài kiểm tra trước khi chấm điểm. Tiến hành chấm điểm toàn bộ bài làm của một câu hỏi (ở tất cả các bài kiểm tra) trước khi chuyển sang câu tiếp theo. Với những bài kiểm tra mang ý nghĩa quan trọng đối với thí sinh, nên có 2-3 người chấm điểm cùng đánh giá một bài kiểm tra.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ

MÔN NGỮ VĂN

1. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ/CUỐI KÌ

LỚP 6

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..					
		Truyện đồng thoại, truyện ngắn					
		Hồi kí hoặc du kí					
		Thơ và thơ lục bát					
		Văn nghị luận					
		Văn bản thông tin					

2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.					
		Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.					
		Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt					
		Trình bày ý kiến về một hiện tượng mà xã hội mình quan tâm					
		Thuyết minh thuật lại một sự kiện.					
Tổng							
Tỉ lệ %							
Tỉ lệ chung							

LỚP 7

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	

1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn					
		Truyện ngắn					
		Truyện khoa học viễn tưởng					
		Thơ (thơ bốn chữ, năm chữ)					
		Tùy bút, tản văn					
		Văn bản nghị luận					
		Văn bản thông tin					
2	Viết	Viết văn bản kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.					
		Viết văn bản biểu cảm về con người hoặc sự việc.					
		Viết văn bản thuyết minh về quy tắc, luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.					
		Viết văn bản nghị luận về một vấn đề trong đời sống.					
		Viết văn bản phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học (Yêu cầu tác phẩm ngoài sách giáo khoa)					
Tổng							
Tỉ lệ %							
Tỉ lệ chung							

LỚP 8

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1.	Đọc hiểu	Truyện (Truyện cười, truyện ngắn, truyện lịch sử).					
		Thơ (Thơ trào phúng, thơ Đường luật).					
		Hài kịch					
		Văn bản nghị luận					
		Văn bản thông tin					
2	Viết	Viết bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc					
		Viết văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống.					
		Viết văn bản phân tích một tác phẩm văn học (yêu cầu lựa chọn văn bản ngoài sách giáo khoa và học sinh chưa từng được học).					

		Viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.					
		Viết văn bản thuyết minh giới thiệu một cuốn sách.					
		Viết văn bản kiến nghị về một vấn đề trong đời sống.					
Tổng							
Tỉ lệ %							
Tỉ lệ chung							

1.

LỚP 9

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	

1	Đọc hiểu	Truyện truyền kì, truyện trinh thám.					
		Truyện thơ Nôm					
		Thơ song thất lục bát, thơ tám chữ.					
		Bi kịch					
		Văn bản nghị luận					
		Văn bản thông tin					
2	Viết	Viết một truyện kể sáng tạo / mô phỏng một truyện đã đọc.					
		Viết bài văn nghị luận xã hội					
		Viết bài văn nghị luận văn học.					
		Viết văn bản thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.					
Tổng							
Tỉ lệ %							
Tỉ lệ chung							

* **Chú thích:** Kỹ năng viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ sẽ được thể hiện ở Hướng dẫn chấm.

2. Giới thiệu bảng mô tả của cấp học

Lớp 6

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá
----	---------	-------------------------------	-----------------

1	Đọc hiểu	1. Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu trong văn bản. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua ngoại hình, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. - Trình bày được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.
---	-----------------	--	--

		2. Truyện đồng thoại, truyện ngắn.	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tình cảm, thái độ của người kể chuyện thể hiện qua ngôn ngữ, giọng điệu. - Hiểu và phân tích được tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể, cách kể chuyện. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Giải thích được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Chỉ ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.
--	--	---	--

		3. Hồi kí hoặc du kí Nhận biết: - Chỉ ra được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, dựng chân dung con người trong kí. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất trong kí. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tác dụng của giọng kể, ngôi kể, cách ghi chép về con người, sự việc. - Phân tích, lí giải được vai trò của cái người kể chuyện, người quan sát ghi chép trong hồi kí hoặc du kí. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.
--	--	--

		4. Thơ và thơ lục bát Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp
--	--	--

		5. Văn nghị luận Nhận biết: - Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản. - Nhận biết được đặc điểm nổi bật của văn bản nghị luận. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được các nội dung chính trong một văn bản nghị luận có nhiều đoạn. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được những bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ nội dung văn bản. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình/ đồng tình một phần với những vấn đề được đặt ra trong văn bản.
--	--	--

		6. Văn bản thông tin Nhận biết: - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản. - Nhận biết được cách thức mô tả vấn đề, tường thuật lại sự kiện trong văn bản thông tin. - Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản. - Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn. - Trình bày được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản. - Trình bày được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản thuật lại một sự kiện với mục đích của nó. - Giải thích được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...). - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng:
--	--	--

			- Rút ra được những bài học từ nội dung văn bản. - Đánh giá được giá trị của thông tin trong văn bản hoặc cách thức truyền tải thông tin trong văn bản.
2	Viết/ Tạo lập văn bản	1. Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.
		2. Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.

		3. Tả cảnh sinh hoạt	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. Sử dụng phương thức biểu đạt chính là miêu tả; tái hiện được chân thực, sinh động khung cảnh và nêu được những thông tin chính về ý nghĩa của cảnh sinh hoạt.
		4. Trình bày ý kiến về một hiện tượng xã hội mà mình quan tâm	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.
		5. Thuyết minh thuật lại một sự kiện.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện. Nêu rõ tên của sự kiện. Tái hiện lại một cách khách quan, chân thực các quá trình của sự kiện, kết quả và những tác động của sự kiện đến bản thân hoặc cộng đồng.

Lớp 7

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá
-----------	----------------	-----------------------------------	------------------------

1	ĐỌC HIỂU	1. Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.
---	-----------------	--------------------	--

		2. Truyện ngắn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện; sự thay đổi ngôi kể trong một văn bản. - Nhận biết được tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngắn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Hiểu và nêu được tình cảm, cảm xúc, thái độ của người kể chuyện thông qua ngôn ngữ, giọng điệu kể và cách kể. - Nêu được tác dụng của việc thay đổi người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba) trong một truyện kể. - Chỉ ra và phân tích được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện và / hoặc lời của các nhân vật khác. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng:
--	--	----------------	---

			- Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm.
--	--	--	---

		3. Truyện khoa học viễn tưởng	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu, những yếu tố mang tính “viễn tưởng” của truyện viễn tưởng (những tưởng tượng dựa trên những thành tựu khoa học đương thời). - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện; sự thay đổi ngôi kể trong một văn bản. - Nhận biết được tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện viễn tưởng. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp, những điều mơ tưởng và những dự báo về tương lai mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Chỉ ra và phân tích được tính cách nhân vật truyện khoa học viễn tưởng thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện và / hoặc lời của các nhân vật khác. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng:
--	--	-------------------------------	--

			- Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong văn bản.
		4. Thơ (thơ bốn chữ, năm chữ)	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Xác định được số từ, phó từ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng. Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.

		5. Tùy bút, tản văn	Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cảnh vật, con người, sự kiện được tái hiện trong tùy bút, tản văn. - Nhận biết được cái tôi, sự kết hợp giữa chất tự sự, trữ tình, nghị luận, đặc trưng ngôn ngữ của tùy bút, tản văn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Phân tích được nét riêng về cảnh vật, con người được tái hiện trong tùy bút, tản văn. - Hiểu và lí giải được những trạng thái tình cảm, cảm xúc của người viết được thể hiện qua văn bản. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tùy bút, tản văn. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm, thông điệp của tác giả trong tùy bút, tản văn.
--	--	---------------------	---

		6. Văn bản nghị luận	Nhận biết: - Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận. - Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Xác định được mục đích, nội dung chính của văn bản. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa ý kiến, lí lẽ và bằng chứng. - Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; các biện pháp tu từ như: nói quá, nói giảm nói tránh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra những bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với vấn đề đặt ra trong văn bản.
--	--	----------------------	--

		7. Văn bản thông tin	Nhận biết: - Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản thông tin. - Nhận biết được đặc điểm văn bản giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). * Thông hiểu: - Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm với mục đích của văn bản. - Chỉ ra được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản thông tin. - Chỉ ra được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong văn bản thông tin. - Chỉ ra được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại). - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Đánh giá được tác dụng biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản in hoặc văn bản điện tử. - Rút ra được những bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.
--	--	----------------------	--

2.	VIẾT	1. Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.
		2. Phát biểu cảm nghĩ về con người hoặc sự việc.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn biểu cảm (về con người hoặc sự việc): thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với con người / sự việc; nêu được vai trò của con người / sự việc đối với bản thân.
		3. Giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh dùng để giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. Giải thích được rõ ràng các quy định về một hoạt động, trò chơi/ hướng dẫn cụ thể theo đúng một quy trình nào đó đối với một trò chơi hay một hoạt động.

		4. Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng
		5. Phân tích nhân vật trong một tác phẩm văn học.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học. Bài viết có đủ những thông tin về tác giả, tác phẩm, vị trí của nhân vật trong tác phẩm; phân tích được các đặc điểm của nhân vật dựa trên những chi tiết về lời kể, ngôn ngữ, hành động của nhân vật.

Lớp 8

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá
----	---------	----------------------------	-----------------

1	ĐỌC HIỂU	1. Truyện cười.	Nhận biết: - Nhận biết đề tài, bối cảnh, cốt truyện, tình huống, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu trong truyện cười. - Nhận biết được các yếu tố gây cười trong truyện cười. - Nhận biết được đối tượng trào phúng, châm biếm trong truyện cười. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục đích giao tiếp. Thông hiểu: - Phân tích được tình cảm, thái độ của tác giả dân gian với đối tượng trào phúng thể hiện qua văn bản. - Phân tích được tác dụng của các chi tiết, tình huống gây cười. - Khái quát, rút ra được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản. - Xác định được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ, câu hỏi tu từ được sử dụng trong văn bản. - Xác định được nghĩa tường minh và hàm ý; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả qua văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản.
---	-----------------	-----------------	---

			- Vận dụng những hiểu biết về vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học để đánh giá giá trị của truyện cười.
--	--	--	---

		2. Truyện ngắn, Truyện lịch sử. Nhận biết: - Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu. - Nhận biết được nhân vật, cốt truyện, tình huống, các biện pháp xây dựng nhân vật. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục đích giao tiếp. Thông hiểu: - Phân tích được tình cảm, thái độ của người kể chuyện. - Phân tích được vai trò, tác dụng của cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến. - Hiểu và lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Xác định được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ, câu hỏi tu từ được sử dụng trong văn bản. - Xác định được nghĩa tường minh và hàm ý; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả qua văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học để đánh giá giá trị của tác phẩm.
--	--	---

		3. Thơ (thơ Đường luật, thơ sáu chữ, bảy chữ).	Nhận biết - Nhận biết được những dấu hiệu về hình thức để phân biệt các thể thơ: số tiếng trong câu, số câu, cách gieo vần, tạo nhịp, đối ngẫu. Nhận biết một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng. - Nhận biết được đặc điểm ngôn ngữ, đề tài, giọng điệu, nhịp điệu trong bài thơ; nhận biết được các yếu tố trào phúng trong thơ. - Nhận biết được hình ảnh, biểu tượng tiêu biểu và nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập trong văn bản. Thông hiểu - Phân tích được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình; cảm hứng chủ đạo của tác giả trong bài thơ. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của bài thơ dựa trên những yếu tố hình thức nghệ thuật. - Phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật thơ trào phúng; vai trò, ý nghĩa của một số yếu tố hình thức thơ Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. - Phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục. - Xác định được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, các biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản. - Xác định được nghĩa tường minh và hàm ý; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó được sử dụng trong văn bản.
--	--	---	--

			Vận dụng - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả qua bài thơ. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản. - Thể hiện được thái độ tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác trong đọc hiểu văn bản thơ.
--	--	--	--

		3. Hài kịch	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng. - Nhận biết được cách phân cảnh, hồi, cốt truyện và nhân vật của hài kịch. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục giao tiếp. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện của vở kịch. - Phân tích được vai trò, tác dụng của một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng. - Phân tích được những đặc điểm của nhân vật kịch thể hiện qua hành động, ngôn ngữ, xung đột. - Hiểu và lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của vở kịch. - Xác định được sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản kịch. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc văn bản hoặc xem diễn xuất vở kịch.
--	--	-------------	--

		4. Văn bản nghị luận Nhận biết: - Xác định được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục giao tiếp được sử dụng trong văn bản. Xác định được một số thành ngữ thông dụng, các yếu tố Hán Việt. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. - Phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết. - Xác định được sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả.
--	--	---

		5. Văn bản thông tin Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của một số kiểu văn bản thông tin như: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem. - Nhận biết được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu. - Nhận biết được các trợ từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục giao tiếp được sử dụng trong văn bản. Xác định được một số thành ngữ thông dụng, các yếu tố Hán Việt. Thông hiểu: - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản. - Phân tích được đặc điểm của một số kiểu văn bản thông tin: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. - Phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu. Vận dụng: - Liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. - Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể.
--	--	---

2.	VIẾT	1. Kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội để lại ấn tượng sâu sắc.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội. Thể hiện được những ấn tượng, suy nghĩ và tình cảm sâu sắc. Sử dụng hiệu quả yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản.
		2. Nghị luận về một vấn đề của đời sống.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống. Trình bày rõ vấn đề và thể hiện rõ ý kiến (đồng tình hay phản đối) về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
		3. Phân tích một tác phẩm văn học.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

		4. Thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.
--	--	---	--

Lớp 9

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ đánh giá
----	---------	---------------------------	-----------------

1.	ĐỌC HIỂU	1. Truyện truyền kì, truyện trinh thám.	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố trong truyện truyền kì, truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính. - Xác định được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong truyện truyền kì và truyện trinh thám. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản, - Phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì và truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp Vận dụng: - Rút ra được bài học từ nội dung văn bản. Thể hiện thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong văn bản.
----	-----------------	---	---

			- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức nghệ thuật sau khi đọc hiểu văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu văn bản.
--	--	--	--

		2. Truyện thơ Nôm Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại. - Nhận biết được sự kết hợp giữa những yếu tố quy phạm của văn học trung đại và yếu tố bình dân trong truyện thơ. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong truyện thơ Nôm. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của truyện thơ. - Phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại, nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong truyện thơ. - Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của truyện thơ. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ nội dung văn bản. Thể hiện thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức nghệ thuật sau khi đọc hiểu văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu văn bản.
--	--	--

		3. Thơ song thất lục bát, thơ tám chữ.	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố về luật của thơ song thất lục bát, thơ tám chữ như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ. - Nhận biết được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ. Thông hiểu: - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả thể hiện qua văn bản. - Lí giải được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ. - Phân biệt được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố trong thơ. Vận dụng: - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại. - Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản - Phân biệt được sự khác nhau giữa thơ song thất lục bát với thơ lục bát.
--	--	---	---

		4. Bi kịch	Nhận biết: - Nhận biết được nhân vật và lời thoại của nhân vật trong bi kịch. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của bi kịch. - Phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, lời thoại. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp trong văn bản. Vận dụng: - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại. - Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản - Phân biệt được sự khác nhau giữa giữa bi kịch với hài kịch.
--	--	------------	--

		5. Văn bản nghị luận Nhận biết: - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong văn bản. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng. - Lí giải được vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. - Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết). - Phân biệt được tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn trong văn bản nghị luận. Vận dụng: - Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội. - Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau. - Nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản nghị luận.
--	--	--

		6. Văn bản thông tin	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn. - Nhận biết được cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,... - Nhận biết các phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản. - Nhận biết tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng (như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...). - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong văn bản. Thông hiểu: - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản. - Phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. - Phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,... - Phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản. - Phân biệt được tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn trong văn bản. Vận dụng:
--	--	-----------------------------	--

			- Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản. - Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.
2	VIẾT	1. Tập sáng tác truyện hoặc mô phỏng một truyện kể.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.
		2. Nghị luận về một vấn đề cần giải quyết	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
		3. Phân tích một tác phẩm văn học.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của tác phẩm.

		4. Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.	1. Nhận biết: 2. Thông hiểu: 3. Vận dụng: 4. Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
--	--	--	--

3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra

Lớp 6

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao

1	Đọc hiểu	1. Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu trong văn bản. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua ngoại hình, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng:	3 TN	4 TN 1 TL	2 TL	
---	-----------------	--	--	------	--------------	------	--

			- Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gọi ra. - Trình bày được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		2. Truyện đồng thoại, truyện ngắn.	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tình cảm, thái độ của người kể chuyện thể hiện qua ngôn ngữ, giọng điệu. - Hiểu và phân tích được tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể, cách kể chuyện. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.				
--	--	---	---	--	--	--	--

			- Giải thích được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Chỉ ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		3. Hồi kí hoặc du kí Nhận biết: - Chỉ ra được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, dựng chân dung con người trong kí. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất trong kí. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tác dụng của giọng kể, ngôi kể, cách ghi chép về con người, sự việc. - Phân tích, lí giải được vai trò của cái người kể chuyện, người quan sát ghi chép trong hồi kí hoặc du kí. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--

			Vận dụng: Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		4. Thơ và thơ lục bát Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--

			- Đánh giá được giá trị của các yếu tố văn, nhĩp				
--	--	--	--	--	--	--	--

		5. Văn nghị luận	Nhận biết: - Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản. - Nhận biết được đặc điểm nổi bật của văn bản nghị luận. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được các nội dung chính trong một văn bản nghị luận có nhiều đoạn. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được những bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ nội dung văn bản.				
--	--	------------------	--	--	--	--	--

			- Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình/ đồng tình một phần với những vấn đề được đặt ra trong văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		6. Văn bản thông tin Nhận biết: - Nhận biết được các chi tiết trong văn bản. - Nhận biết được cách thức mô tả vấn đề, tường thuật lại sự kiện trong văn bản thông tin. - Nhận biết được cách triển khai văn bản thông tin theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của văn bản. - Tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một văn bản thông tin có nhiều đoạn. - Trình bày được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản. - Trình bày được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản thuật lại một sự kiện với mục đích của nó.				
--	--	---	--	--	--	--

			- Giải thích được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...). - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được những bài học từ nội dung văn bản. - Đánh giá được giá trị của thông tin trong văn bản hoặc cách thức truyền tải thông tin trong văn bản.				
2	Viết/ Tạo lập văn bản	1. Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1 TL*

		2. Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.				
		3. Tả cảnh sinh hoạt	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. Sử dụng phương thức biểu đạt chính là miêu tả; tái hiện được chân thực, sinh động khung cảnh và nêu được những thông tin chính về ý nghĩa của cảnh sinh hoạt.				

	4. Trình bày ý kiến về một hiện tượng xã hội mà mình quan tâm	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm nêu được vấn đề và suy nghĩ của người viết, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.				
	5. Thuyết minh thuật lại một sự kiện.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện. Nêu rõ tên của sự kiện. Tái hiện lại một cách khách quan, chân thực các quá trình của sự kiện, kết quả và những tác động của sự kiện đến bản thân hoặc cộng đồng.				
Tổng			3 TN	4 TN 1 TL	1 TL	1 TL*
Tỉ lệ %			20%	40%	30%	10%

Tỉ lệ chung		60%	40%
--------------------	--	------------	------------

Lớp 7

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao

1	ĐỌC HIỂU	1. Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện.	3 TN	4TN 1TL	2 TL	
---	-----------------	--------------------	--	------	------------	------	--

			- Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		2. Truyện ngắn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện; sự thay đổi ngôi kể trong một văn bản. - Nhận biết được tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngắn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Hiểu và nêu được tình cảm, cảm xúc, thái độ của người kể chuyện thông qua ngôn ngữ, giọng điệu kể và cách kể. - Nêu được tác dụng của việc thay đổi người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba) trong một truyện kể.				
--	--	----------------	---	--	--	--	--

			- Chỉ ra và phân tích được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện và / hoặc lời của các nhân vật khác. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		3. Truyện khoa học viễn tưởng	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu, những yếu tố mang tính “viễn tưởng” của truyện viễn tưởng (những tưởng tượng dựa trên những thành tựu khoa học đương thời). - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện; sự thay đổi ngôi kể trong một văn bản. - Nhận biết được tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện viễn tưởng. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp, những điều mơ tưởng và những dự báo về tương lai mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Chỉ ra và phân tích được tính cách nhân vật truyện khoa học viễn tưởng thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện và / hoặc lời của các nhân vật khác.				
--	--	-------------------------------	---	--	--	--	--

			- Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm. - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		4. Thơ (thơ bốn chữ, năm chữ)	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Xác định được số từ, phó từ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng. Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân.				
--	--	-------------------------------	--	--	--	--	--

			- Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		5. Tùy bút, tản văn	Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cảnh vật, con người, sự kiện được tái hiện trong tùy bút, tản văn. - Nhận biết được cái tôi, sự kết hợp giữa chất tự sự, trữ tình, nghị luận, đặc trưng ngôn ngữ của tùy bút, tản văn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Phân tích được nét riêng về cảnh vật, con người được tái hiện trong tùy bút, tản văn. - Hiểu và lí giải được những trạng thái tình cảm, cảm xúc của người viết được thể hiện qua văn bản. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản.				
--	--	---------------------	---	--	--	--	--

			Vận dụng: - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tùy bút, tản văn. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm, thông điệp của tác giả trong tùy bút, tản văn.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		6. Văn bản nghị luận	Nhận biết: - Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận. - Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Xác định được mục đích, nội dung chính của văn bản. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa ý kiến, lí lẽ và bằng chứng. - Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; các biện pháp tu từ như: nói quá, nói giảm nói tránh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng:				
--	--	----------------------	--	--	--	--	--

			- Rút ra những bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với vấn đề đặt ra trong văn bản.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		7. Văn bản thông tin	Nhận biết: - Nhận biết được thông tin cơ bản của văn bản thông tin. - Nhận biết được đặc điểm văn bản giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). * Thông hiểu: - Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm với mục đích của văn bản. - Chỉ ra được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản thông tin. - Chỉ ra được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong văn bản thông tin. - Chỉ ra được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong văn bản (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại).				
--	--	----------------------	--	--	--	--	--

			- Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Đánh giá được tác dụng biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản in hoặc văn bản điện tử. - Rút ra được những bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.				
2.	VIẾT	1. Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.				

		2. Phát biểu cảm nghĩ về con người hoặc sự việc.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn biểu cảm (về con người hoặc sự việc): thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết với con người / sự việc; nêu được vai trò của con người / sự việc đối với bản thân.				
		3. Giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh dùng để giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. Giải thích được rõ ràng các quy định về một hoạt động, trò chơi/ hướng dẫn cụ thể theo đúng một quy trình nào đó đối với một trò chơi hay một hoạt động.				

		4. Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng				
		5. Phân tích nhân vật trong một tác phẩm văn học.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học. Bài viết có đủ những thông tin về tác giả, tác phẩm, vị trí của nhân vật trong tác phẩm; phân tích được các đặc điểm của nhân vật dựa trên những chi tiết về lời kể, ngôn ngữ, hành động của nhân vật.				
		Tổng		3 TN	4 TN 1 TL	2 TL	1 TL*

Tỉ lệ %		20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung		40%		40%	

Lớp 8

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao

1	ĐỌC HIỂU	1. Truyện cười.	Nhận biết: - Nhận biết đề tài, bối cảnh, cốt truyện, tình huống, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu trong truyện cười. - Nhận biết được các yếu tố gây cười trong truyện cười. - Nhận biết được đối tượng trào phúng, châm biếm trong truyện cười. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục đích giao tiếp. Thông hiểu: - Phân tích được tình cảm, thái độ của tác giả dân gian với đối tượng trào phúng thể hiện qua văn bản. - Phân tích được tác dụng của các chi tiết, tình huống gây cười. - Khái quát, rút ra được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản.	3 TNKQ	4 TN 1 TL	2 TL	
---	-----------------	-----------------	---	-----------	--------------	------	--

			- Xác định được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ, câu hỏi tu từ được sử dụng trong văn bản. - Xác định được nghĩa tường minh và hàm ý; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả qua văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học để đánh giá giá trị của truyện cười.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		2. Truyện ngắn, Truyện lịch sử.	Nhận biết: - Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu. - Nhận biết được nhân vật, cốt truyện, tình huống, các biện pháp xây dựng nhân vật. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục đích giao tiếp. Thông hiểu: - Phân tích được tình cảm, thái độ của người kể chuyện. - Phân tích được vai trò, tác dụng của cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến. - Hiểu và lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Xác định được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ, câu hỏi tu từ được sử dụng trong văn bản.				
--	--	--	---	--	--	--	--

			- Xác định được nghĩa tường minh và hàm ý; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả qua văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận văn học để đánh giá giá trị của tác phẩm.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		3. Thơ (thơ Đường luật, thơ sáu chữ, bảy chữ).	Nhận biết - Nhận biết được những dấu hiệu về hình thức để phân biệt các thể thơ: số tiếng trong câu, số câu, cách gieo vần, tạo nhịp, đối ngẫu. Nhận biết một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng. - Nhận biết được đặc điểm ngôn ngữ, đề tài, giọng điệu, nhịp điệu trong bài thơ; nhận biết được các yếu tố trào phúng trong thơ. - Nhận biết được hình ảnh, biểu tượng tiêu biểu và nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập trong văn bản. Thông hiểu - Phân tích được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình; cảm hứng chủ đạo của tác giả trong bài thơ. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của bài thơ dựa trên những yếu tố hình thức nghệ thuật.				
--	--	---	---	--	--	--	--

			- Phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật thơ trào phúng; vai trò, ý nghĩa của một số yếu tố hình thức thơ Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. - Phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục. - Xác định được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng; sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, các biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản. - Xác định được nghĩa tường minh và hàm ý; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó được sử dụng trong văn bản. Vận dụng - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả qua bài thơ. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, nhận thức của bản thân sau khi đọc văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--	--

			- Thể hiện được thái độ tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác trong đọc hiểu văn bản thơ.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		3. Hài kịch	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng. - Nhận biết được cách phân cảnh, hồi, cốt truyện và nhân vật của hài kịch. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục giao tiếp. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện của vở kịch. - Phân tích được vai trò, tác dụng của một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng. - Phân tích được những đặc điểm của nhân vật kịch thể hiện qua hành động, ngôn ngữ, xung đột. - Hiểu và lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của vở kịch. - Xác định được sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ được sử dụng trong văn bản.				
--	--	-------------	--	--	--	--	--

			Vận dụng: - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản kịch. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc văn bản hoặc xem diễn xuất vở kịch.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		4. Văn bản nghị luận Nhận biết: - Xác định được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được các trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục giao tiếp được sử dụng trong văn bản. Xác định được một số thành ngữ thông dụng, các yếu tố Hán Việt. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. - Phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết. - Xác định được sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ; tác dụng của từ tượng thanh, từ tượng hình, biện pháp đảo ngữ được sử dụng trong văn bản. Vận dụng:				
--	--	---	--	--	--	--

			- Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		5. Văn bản thông tin	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của một số kiểu văn bản thông tin như: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem. - Nhận biết được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu. - Nhận biết được các trợ từ, thành phần biệt lập, các loại câu phân loại theo mục giao tiếp được sử dụng trong văn bản. Xác định được một số thành ngữ thông dụng, các yếu tố Hán Việt. Thông hiểu: - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản. - Phân tích được đặc điểm của một số kiểu văn bản thông tin: văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên; văn bản giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.				
--	--	-----------------------------	---	--	--	--	--

			- Phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu. Vận dụng: - Liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại. - Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể.				
--	--	--	--	--	--	--	--

2.	VIẾT	1. Kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội để lại ấn tượng sâu sắc.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội. Thể hiện được những ấn tượng, suy nghĩ và tình cảm sâu sắc. Sử dụng hiệu quả yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản.				
		2. Nghị luận về một vấn đề của đời sống.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống. Trình bày rõ vấn đề và thể hiện rõ ý kiến (đồng tình hay phản đối) về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.				

		3. Phân tích một tác phẩm văn học.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.				
		4. Thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.				
Tổng				3TN	4 TL 1TN	1 TL	1TL
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%

Tỉ lệ chung		60%	40%
--------------------	--	-----	-----

Lớp 9

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao

1.	ĐỌC HIỂU	1. Truyện truyền kì, truyện trình thám.	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố trong truyện truyền kì, truyện trình thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính. - Xác định được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong truyện truyền kì và truyện trình thám. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản, - Phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì và truyện trình thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.	3 TN	2TN 1TL	1 TL	
----	-----------------	---	--	------	------------	------	--

			- Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp Vận dụng: - Rút ra được bài học từ nội dung văn bản. Thể hiện thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức nghệ thuật sau khi đọc hiểu văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu văn bản.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		2. Truyện thơ Nôm	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại. - Nhận biết được sự kết hợp giữa những yếu tố quy phạm của văn học trung đại và yếu tố bình dân trong truyện thơ. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong truyện thơ Nôm. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của truyện thơ. - Phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại, nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong truyện thơ. - Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của truyện thơ.				
--	--	-------------------	--	--	--	--	--

			- Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ nội dung văn bản. Thể hiện thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong văn bản. - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức nghệ thuật sau khi đọc hiểu văn bản. - Vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu văn bản.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		3. Thơ song thất lục bát, thơ tám chữ.	Nhận biết: - Nhận biết được một số yếu tố về luật của thơ song thất lục bát, thơ tám chữ như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ. - Nhận biết được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ. Thông hiểu: - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả thể hiện qua văn bản. - Lí giải được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ. - Phân biệt được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố trong thơ. Vận dụng:				
--	--	---	--	--	--	--	--

			- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại. - Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản - Phân biệt được sự khác nhau giữa thơ song thất lục bát với thơ lục bát.				
--	--	--	--	--	--	--	--

		4. Bi kịch	Nhận biết: - Nhận biết được nhân vật và lời thoại của nhân vật trong bi kịch. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của bi kịch. - Phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, lời thoại. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điển tích, điển cố; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp trong văn bản. Vận dụng: - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại.				
--	--	------------	---	--	--	--	--

			- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản - Phân biệt được sự khác nhau giữa giữa bi kịch với hài kịch.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		5. Văn bản nghị luận	Nhận biết: - Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong văn bản. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng. - Lí giải được vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. - Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết). - Phân biệt được tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn trong văn bản nghị luận. Vận dụng:				
--	--	-----------------------------	--	--	--	--	--

			- Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội. - Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau. - Nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản nghị luận.				
--	--	--	---	--	--	--	--

		6. Văn bản thông tin	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn. - Nhận biết được cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,... - Nhận biết các phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản. - Nhận biết tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng (như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...). - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong văn bản. Thông hiểu: - Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản. - Phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.				
--	--	-----------------------------	---	--	--	--	--

			- Phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,... - Phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản. - Phân biệt được tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn trong văn bản. Vận dụng: - Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản. - Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.				
--	--	--	---	--	--	--	--

2	VIẾT	1. Tập sáng tác truyện hoặc mô phỏng một truyện kể.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.				
		2. Nghị luận về một vấn đề cần giải quyết	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.				
		3. Phân tích một tác phẩm văn học.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của tác phẩm.				

		4. Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.	1. Nhận biết: 2. Thông hiểu: 3. Vận dụng: 4. Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.				
Tổng				3 TN	2 TL 1 TN	1 TL	1 TL*
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

PHẦN III
GIỚI THIỆU MỘT SỐ MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH
KÌ MINH HỌA
MÔN NGỮ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	3	0	5	0	0	2	0		60
		Truyện đồng thoại, truyện ngắn									
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
		Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao

1	Độc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. - Trình bày được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.	3 TN	5TN	2TL	
---	----------	--	---	------	-----	-----	--

		Truyện đồng thoại, truyện ngắn	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. - Chỉ ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.				
--	--	---	--	--	--	--	--

2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH TRÀU, CAU VÀ VÔI

Ngày xưa một nhà nọ có Tân và Lang là hai anh em ruột, đặc biệt dáng người và mặt mày giống nhau như đúc, đến nỗi chính người nhà cũng nhiều phen nhầm lẫn. Cha họ là một người cao to nhất trong vùng đã từng được vua Hùng triệu về Phong-châu ban thưởng và đặt tên là Cao. Từ đó gia đình lấy tiếng "Cao" làm tên họ.

Hai anh em lớn lên thì cha mẹ nói nhau qua đời. Cả anh lẫn em quyến luyến nhau không chịu rời nửa bước. Người cha trước khi mất có gửi gắm Tân cho một đạo sĩ họ

Lưu. Nhưng khi Tân đến theo học thì Lang không chịu ở nhà một mình, chàng cũng cố xin cùng được học với anh một thể. Nhà họ Lưu có một cô con gái cũng cùng lứa tuổi với họ. Để tìm hiểu người nào là anh người nào là em, một hôm cô gái họ Lưu bày ra một mẹt nhỏ. Giữa lúc họ đang đói, nàng chỉ dọn cho họ một bát cháo với một đôi đũa. Đứng sau khe vách, nàng thấy người này nhường cháo cho người kia ăn. Nàng lẩm bẩm: - "À, ra anh chàng vui tính kia là anh!".

Từ đó giữa Tân và cô gái có nhiều cuộc gặp gỡ. Tình yêu giữa hai người mỗi ngày một khăng khít. Thấy thế, đạo sĩ họ Lưu vui lòng gả con cho Tân. Sau khi cưới, hai vợ chồng đến ở một ngôi nhà mới, có Lang ở chung.

Từ ngày lấy vợ, Tân tuy vẫn chiều chuộng em nhưng không âu yếm em như trước nữa. Trước kia Lang thường được anh chăm sóc nhưng bây giờ thì chàng có nhiều ngày cô đơn. Lang nhận thấy nhiều khi Tân muốn lánh mình. - "Phải rồi, anh ấy mê vợ quên ta". Trong lòng Lang đầy chán nản buồn bực.

Một hôm Lang và Tân cùng lên nương đến tối mịt mới về. Lang về trước. Chàng vừa bỏ chân lên ngưỡng cửa thì vợ Tân từ trong buồng chạy ra ôm chầm lấy mình. Lang kêu lên. Cái nhảm của chị dâu làm cho cả hai người cùng ngượng nghịu xấu hổ. Giữa lúc đó thì Tân bước vào nhà. Từ đây Lang lại biết thêm một tính tình mới của anh. Tân ghen em. Cái ghen làm tăng thêm sự hững hờ của Tân đối với chàng. Lang vừa giận vừa thẹn. Chàng muốn bỏ nhà ra đi cho bỏ ghét. Một hôm trời mới mờ sáng, Lang quyết định khởi hành. Chàng cứ theo con đường mòn đi mãi, trong lòng đầy bực bội oán trách. Đi luôn mấy ngày đường, Lang tới bờ một con sông lớn. Thấy nước chảy xiết, chàng lấy làm ngại ngùng. Xung quanh không nghe qua một tiếng gà gáy chó sủa. Nhưng Lang quyết không chịu trở lại. Lang ngồi cúi gục trên bờ, ôm mặt khóc. Chàng khóc mãi, khóc mãi, đến nỗi những con chim đi kiếm ăn khuya vẫn còn nghe tiếng nước chảy. Sáng hôm sau, Lang chỉ còn là một cái xác không hồn. Chàng đã hóa đá.

Tân thấy mất hút em thoát đầu không để ý. Mãi sau vẫn không thấy em về, Tân bỏ đi tìm các nhà quen nhưng cũng không thấy tăm dạng. Biết là em bỏ đi vì giận mình, chàng lấy làm hối hận. Hôm sau nữa, cũng không thấy về, Tân hoảng hốt để vợ lại nhà, cất bước đi tìm. Sau mấy ngày, chàng đã đến bờ một con sông rộng. Không có cách gì qua được Tân đi men dọc sông, cuối cùng thấy em đã hóa thành đá. Tân đứng bên cạnh hòn đá khóc mãi cho đến lúc chỉ còn có tiếng nước cuộn cuộn chảy dưới bờ mà thôi. Tân chết và hóa thành một cây thân mộc thẳng lên trời, bên cạnh hòn đá.

Vợ Tân chờ mãi không thấy chồng về, cũng bỏ nhà đi tìm. Nhưng cuối cùng con sông nọ cũng ngăn cản bước chân của nàng. Người đàn bà ấy ngồi lại bên cạnh cây, khóc cạn cả nước mắt. Và sau đó nàng chết hóa thành một cây dây quấn quanh lấy cây kia.

Đời mãi không thấy ba người về, vợ chồng đạo sĩ nhờ mọi người chia nhau tìm kiếm. Trước hòn đá và hai cây lạ, họ chỉ còn biết dựng miếu thờ cả ba người trẻ tuổi ở ven sông. Nhân dân quanh vùng gọi là miếu "anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa".

Về sau, một năm nọ trời làm hạn hán rất dữ. Mọi cây cỏ đều khô héo cả. Duy hai cây mộc bên cạnh hòn đá trước miếu là vẫn xanh mướt. Mọi người cho là linh dị. Vua Hùng một hôm ngự giá qua xứ đó. Khi đi qua trước miếu, vua hơi ngạc nhiên vì cảnh lạ cây lạ:

- "Miếu này thờ vị thần nào? Cây loại này ta chưa từng thấy bao giờ?".

Để trả lời câu hỏi của vua, Lạc tướng cho gọi mấy cụ già ở quanh vùng đến hỏi. Hùng Vương càng nghe, không ngăn được sự cảm động. Vua vạch lá treo lên nhìn khắp mọi chỗ. Đoạn, vua sai một người treo cây hái quả xuống ném thử. Vị chất không có gì lạ. Nhưng khi nhai với lá cây dây thì một vị là lạ đến ở đầu lưỡi: nó vừa ngon ngọt, vừa thơm cay.

Tự nhiên có một viên quan hầu kêu lên: - "Trời ơi! Máu!" Mọi người giã ra kinh ngạc. Thì ra những bãi nhai quả và lá của hai thứ cây đó một khi nhỏ xuống đá bỗng đỏ ối ra như máu. Vua sai lấy cả ba thứ nhai lẫn với nhau thì bỗng người thấy nóng bừng như có hơi men, môi đỏ tươi sắc mặt hồng hào tươi đẹp. Vua bảo:

- Thật là linh dị! Đúng là họ rồi! Tình yêu thương của họ thật là nồng nàn thấm đở.

Từ đó vua Hùng ra lệnh cho mọi nơi phải gây giống cho nhiều hai loại cây ấy. Điều đáng chú ý là luật của nhà vua bắt buộc trai gái khi kết hôn thế nào cũng phải tìm cho được ba món: trầu, cau và vôi cho mọi người nhai nhai nhỏ nhỏ một tý để ghi nhớ tình yêu không bao giờ phai lạt. Vì thế từ đó dân Việt mới có tục ăn trầu.

(Nguyễn Đồng Chi, Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, Tập 1, tr.90-92, NXB Trẻ 2019).

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Truyện *Sự tích trầu, cau và vôi* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện cổ tích B. Truyện đồng thoại C. Truyện thuyết D. Thần thoại.

Câu 2. Câu chuyện trong tác phẩm được kể bằng lời của ai?

- A. Lời của nhân vật Lang. B. Lời của người kể chuyện.
C. Lời của nhân vật Tân C. Lời của vua Hùng.

Câu 3. Vì sao Lang theo anh đến học nhà đạo sĩ họ Lưu sau khi cha mẹ qua đời?

- A. Vì muốn được học hành, đỗ đạt.
B. Vì quyến luyến không muốn xa anh.
C. Vì muốn giúp anh học tập.
D. Vì chưa thể sống tự lập.

Câu 4. Tại sao vợ Tân lại nhầm em chồng với chồng mình?

- A. Vì cô không chú ý phân biệt.
B. Vì ngoại hình hai anh em giống nhau.
C. Vì hai anh em Tân, Lang đều thông minh.
D. Vì hai anh em Tân, Lang đều tốt bụng.

Câu 5. Tại sao Lang lại bỏ nhà ra đi?

- A. Vì Lang vừa giận anh vừa thẹn vì sự nhầm lẫn của chị dâu.
- B. Vì Lang ghen với hạnh phúc của anh.
- C. Vì Lang muốn tìm nơi khác để lập nghiệp.
- D. Vì vừa đố kị với anh và giận chị dâu.

Câu 6. Điều gì khiến vua Hùng cảm động khi nghe các cụ già kể chuyện về ba nhân vật Tân, Lang và cô gái họ Lưu?

- A. Số phận oan khuất của ba nhân vật.
- B. Trí tuệ hơn người của ba nhân vật.
- C. Tình cảm gắn bó giữa ba nhân vật.
- D. Tình cảm của dân làng với ba nhân vật.

Câu 7. Nhận xét nào sau đây đúng với truyện *Sự tích trầu, cau và vôi* ?

- A. Giải thích các hiện tượng thiên nhiên.
- B. Ca ngợi tình cảm cộng đồng bền chặt.
- C. Thể hiện sự cảm thương cho số phận người phụ nữ.
- D. Giải thích nguồn gốc tục ăn trầu của người Việt.

Câu 8. Tại sao cả ba nhân vật đều bỏ nhà ra đi và gặp nhau ở một điểm?

- A. Vì họ theo dấu chân của nhau để tìm nhau.
- B. Vì cùng gặp một con sông và không thể qua.
- C. Vì họ mỗi một không muốn đi tiếp.
- D. Vì họ sợ không dám đi tiếp.

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc tác phẩm.

Câu 10. Em có nhận xét gì về sự hóa thân (thành đá, cau, trầu) của mỗi nhân vật trong tác phẩm?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Bằng trí tưởng tượng hoặc bằng trải nghiệm thực của mình, em hãy viết bài văn kể lại một giấc mơ đẹp.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	B	0,5
	5	A	0,5
	6	C	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- Nêu lí do dẫn đến sự hóa thân của các nhân vật, những hình ảnh hóa thân: thành đá, cây cau, dây trầu. - Đánh giá ý nghĩa, giá trị tư tưởng, nghệ thuật của chi tiết này.	1,0
II		LÀM VĂN	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một giấc mơ đẹp</i>	0,25
		<i>c. Kể lại giấc mơ</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được giấc mơ. - Các sự kiện chính trong giấc mơ: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm giác sau khi tỉnh giấc.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,25

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1.	Đọc hiểu	Văn bản nghị luận	- Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản. - Nhận biết được đặc điểm nổi bật của văn bản nghị luận. - Tóm tắt được các nội dung chính trong một văn bản nghị luận có nhiều đoạn. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. - Trình bày được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong văn bản đối với bản thân.	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Viết bài văn nghị luận	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống. Nêu được vấn đề và suy nghĩ, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến.				1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Đi để con được choáng ngợp trước đại dương mênh mông... rung động trước một cánh đồng xanh mướt... hồi hộp nín thở trước những rặng núi hùng vĩ... Đi để con biết mùi mặn của mồ hôi, mùi gió ngai ngái trước cơn đông... đi để con biết kết nối với người lạ, thử những món chưa từng ăn. Đi để con biết cách leo núi, lội ruộng, lượn hang, đốt lửa, nấu cơm, sơ cứu vết thương... Đi để khi trở về con thấy yêu thêm cái nhà nhỏ của mình.

Tại sao người ta phải bỏ cả đồng tiền, khổ sở dày ải để leo lên đỉnh Everest? Tại sao người ta phải luyện tập thể lực cả tháng trời rồi đáp máy bay tới Việt Nam, mò mẫm trèo đèo lội suối để tới hang Sơn Đoòng? Cảnh đẹp chỉ là một phần. Quan trọng là cái thú vị của quá trình chinh phục và khám phá. Sống là phải được nếm trải cảm giác sung sướng không thể diễn tả của khoảnh khắc “A ha, ta đã làm được!”. Nó đã lắm. Không ngôn từ nào tả được!

Mấy mùa Tết gần đây nhà mình sắm Tết chỉ khoảng vài trăm ngàn. Dọn tủ lạnh và thùng rác thật sạch để có thể đi 10 ngày về không bị bốc mùi. Lên đường!

Những chuyến đi, luôn luôn tốt hơn! Nước chảy là nước trong, nước đọng là nước bẩn. Có câu nói rằng: “Nếu con người sinh ra chỉ để ở chết đi ở một chỗ, thì người ta đã không cần đôi chân làm gì”. Dù với ngàn năm văn hoá lúa nước, ông bà mình khá lười dịch chuyển thì cũng phải công nhận “đi một ngày đàng học một sàng khôn” mà.

*(Trích Con nghĩ đi, mẹ không biết!, Thu Hà,
NXB Văn học, 2016, tr. 198-199)*

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn trích mang hình thức là lời tâm sự của ai với ai?

- A. Lời của mẹ tâm sự với con.
- B. Lời của một người tâm sự với bạn mình.
- C. Lời của tác giả tâm sự với độc giả.
- D. Lời của con tâm sự với mẹ.

Câu 2. Dòng nào sau đây nêu đúng được một trong các mục đích của những chuyến đi?

- A. Đi để tìm kiếm cơ hội lập nghiệp.
- B. Đi để không choáng ngợp trước đại dương mênh mông.
- C. Đi để tránh xa những đau buồn.
- D. Đi để thêm yêu ngôi nhà của mình khi trở về.

Câu 3. Theo đoạn trích, điều quan trọng nhất của việc trèo lên đỉnh Everest hay tới hang Sơn Đoòng là gì?

- A. Rèn luyện sức khỏe.

- B. Niềm vui vì được chinh phục khám phá.
- C. Nhìn ngắm cảnh đẹp.
- D. Giải trí, thư giãn.

Câu 4. Câu “Nước chảy là nước trong, nước đọng là nước bẩn” có hàm ý gì?

- A. Là lời khuyên không nên sống quần quanh với không gian hạn hẹp.
- B. Là lời khuyên về kinh nghiệm chọn nguồn nước.
- C. Là lời khuyên nhủ phải bảo vệ môi trường.
- D. Là lời khuyên về kinh nghiệm làm sạch nguồn nước.

Câu 5. Điệp từ “đi” trong đoạn trích có tác dụng gì?

- A. Thể hiện thái độ lên án gay gắt với những người thiếu nghị lực vượt khó.
- B. Thể hiện thái độ đồng tình với lối sống ham hưởng thụ.
- C. Thể hiện niềm say mê khám phá những điều mới lạ, làm mới mình.
- D. Thể hiện thái độ lên án lối sống buông thả, thiếu mục thước.

Câu 6. Việc dẫn câu tục ngữ “*Đi một ngày đàng học một sàng khôn*” trong đoạn trích có tác dụng gì?

- A. Thể hiện thái độ ca ngợi những người được đi nhiều nơi.
- B. Tăng tính thuyết phục cho lập luận.
- C. Bổ sung dẫn chứng về ý nghĩa của những chuyến đi.
- D. Tăng tính biểu cảm cho văn bản.

Câu 7. Ngoài việc thuyết phục bằng lập luận, người viết còn thuyết phục người đọc bằng yếu tố nào?

- A. Nêu những yếu tố khách quan của cuộc sống.
- B. Tình yêu thương, sự mong muốn của người mẹ với con.
- C. Tình cảm của người cha dành cho con.
- D. Tình cảm của người con dành cho mẹ.

Câu 8. Ngụ ý của tác giả trong câu “*Nước chảy là nước trong, nước đọng là nước bẩn*”?

- A. Phê phán lối sống quần quanh, tù túng; khuyên nhủ con nên đi nhiều để mở rộng hiểu biết, nuôi dưỡng tâm hồn.
- B. Phê phán cuộc sống an nhàn, không đua chen, khuyên nhủ con nên có ý chí phấn đấu trong cuộc sống.
- C. Nêu lên những kinh nghiệm về nhìn ngắm dòng nước, nâng cao nhận thức của con về môi trường.
- D. Cổ vũ cho lối sống an nhàn, trong sạch; khuyên nhủ con nên đi sống trong sạch như nước.

Câu 9. Em có đồng tình với quan điểm sống của tác giả được nêu trong đoạn trích? Vì sao?

Câu 10. Qua đoạn trích, em học được gì về cách lập luận trong văn nghị luận?

II. LÀM VĂN (4,0 điểm)

Giả sử ở nơi em đang sống vẫn còn hiện tượng vứt rác bừa bãi, gây ảnh hưởng môi trường. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về hiện tượng này.

HƯỚNG DẪN CHẤM – GỢI Ý LÀM BÀI

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	D	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	B	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- Khái quát được quan điểm của tác giả trong đoạn trích. - Nêu được quan điểm: đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần. - Lí giải được lí do lựa chọn quan điểm của bản thân.	1,0
	10	- Nhận xét chung về cách lập luận của tác giả trong đoạn trích. - Nêu được những điều học được ở cách lập luận từ đoạn trích.	1,0
II		LÀM VĂN	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Hiện tượng vứt rác bừa bãi.</i>	0,25
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	2,5

	- Mô tả thực trạng hiện tượng vứt rác bờ bãi; thể hiện thái độ phê phán hiện tượng này. - Lí giải nguyên nhân và hậu quả của hiện tượng vứt rác bờ bãi. - Nêu giải pháp để ngăn chặn hiện tượng này.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN , LỚP 9

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện truyền kỳ	3	0	2	1	0	1	0		60
		Truyện trình thám									
2	Viết	Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**MÔN: NGỮ VĂN LỚP 9**

Thời gian làm bài: 90 phút

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện truyền kỳ/ Truyện Trình thám	Nhận biết: - Xác định được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản. - Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong truyện truyền kì và truyện trình thám. Thông hiểu: - Nêu được nội dung bao quát của văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản, - Phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì và truyện trình thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc	3 TN	2TN 1TL	1 TL	

			thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Phân tích được tình cảm của người viết thể hiện qua văn bản. - Phân biệt được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn; tác dụng của điệp tích, điệp cổ; tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp Vận dụng: - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại. - Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản.				
2	Viết	Viết bài văn nghị luận xã hội	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.				1TL*
Tổng				3 TN	2TN 1TL	1 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10

Tỉ lệ chung		60	40
-------------	--	----	----

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I

Môn: Ngữ văn lớp 9

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Phạm Tử Hư quê ở Cẩm Giàng, là một người tuấn sảng hào mại không ưa kiểm thúc. Theo học nhà xử sĩ Dương Trạm; Trạm thường răn Tử Hư về cái tính hay kiêu căng. Từ đấy chàng cố sức sửa đổi, trở nên người có đức tính tốt.

Khi Dương Trạm chết, các học trò đều tản đi cả, duy Tử Hư làm lều ở mã để châu chực, sau ba năm rồi mới trở về. Năm 40 tuổi, Tử Hư đi thi vẫn chưa đỗ, đời Trần, sang du học ở kinh, ngụ trong một nhà dân bên bờ hồ Tây.

Một buổi sáng, ở nhà trọ đi ra, trong ánh sương mù thấy có một đám những tán vàng kiêu ngọc bay lên trên không; kế lại có một cỗ xe nạm hạt châu, kẻ theo hầu cũng rất chỉnh chặc. Tử Hư khẽ dòm trộm xem thì người ngồi trong xe, chính thầy học mình là Dương Trạm. Chàng toan đến gần sụp lạy nhưng Trạm xua tay nói:

- Giữa đường không phải chỗ nói chuyện, tối mai nên đến đền Trấn Vũ cửa Bắc, thầy trò ta sẽ hàn huyên một hôm.

Tử Hư bèn sắm rượu và thức nhắm, đúng hẹn mà đến. Thầy trò gặp nhau vui vẻ lắm, chàng nhân hỏi rằng:

- Thầy mới từ trần chưa bao lâu, thoát đã trở nên hiển hách khác hẳn ngày trước, xin thầy cho biết rõ duyên do để con được vui mừng.

Dương Trạm nói:

- Ta thuở sống không có một điều thiện nào đáng khen, chỉ có hay giữ điều tín thực đối với thầy bạn, quý trọng những tờ giấy có chữ, hề thấy rơi vãi liền nhặt mà đốt đi. Đức Đế quân đây ngài khen là có bụng tốt tâm xin cho làm chức trực lại ở cửa Tử đồng². Hôm qua ta hầu lính giá ngài lên châu Thiên cung, tình cờ lại gặp nhà ngươi, đó cũng là vì thầy trò mình có cái mối duyên.

Tử Hư nói:

² Tử đồng: vốn là tên một huyện ở Trung Quốc, nơi thờ Đế quân Văn Xương, trông coi về văn học, thường có tục cầu tiên giáng bút. ở đây tác giả chỉ dùng với nghĩa là nơi ở của Đế quân.

- Thầy được lĩnh chức trọng quyền cao như vậy, chẳng hay sự sống chết thọ yếu của con, thầy có được rõ không?

- Việc đó không phải thuộc về chức vụ của ta.

- Vậy thế thầy giữ về việc gì?

- Ta trông coi về việc văn chương thi cử, khoa danh cao thấp của những học trò trong thiên hạ

Tử Hư mừng mà rằng:

- Nếu thế thì tiền trình của con cùng đạt thế nào chắc thầy biết rõ?

- Cứ như văn chương tài nghệ của anh, đương đời này không ai bì kịp, huống anh lại còn có tính trung hậu thành thực; có điều lúc thiếu thời thường lấy văn tài mà kiêu ngạo với người khác, cho nên trời mới bắt đỗ muợn để phải chùn nhụt cái nét ngông ngáo đi. Nếu không thì cướp thế trước của Mông Chính³, lật cỏ rác của Hạ Hầu⁴ (4) phỏng anh còn khó khăn gì nữa. Cho nên xưa nay người ta bàn về kẻ sĩ, tất trước hết xét đến đức hạnh là vì thế. Ngày nay những người mặc áo nhà nho, đeo dải nhà nho thì lại khác hẳn. Họ thường đổi họ để đi học, thay tên để đi thi; hề trượt đỗ thì đổ lỗi mờ quáng cho quan chấm trường, hơi thành danh thì hợm mình tài giỏi hơn cả tiền bối, chỉ khí ngông ngáo, tính tình tráo trở, thấy thầy nghèo thì lánh tránh, gặp bạn nghèo thì làm ngơ, không biết rằng ngày thường dặt dẩn rèn cặp phần nhiều là cái công đức của thầy bạn. Vả như ta ngày xưa, dạy có đến mấy nghìn học trò, giao du ở kinh đô rất nhiều bè bạn thế mà sau ta mất, nghe có người đai vàng, mũ bạc, có người quan cả ngôi cao, nhưng không hề một ai tìm đến thăm viếng mộ ta mà tưới lên một vài chén rượu. Nhân thế ta vẫn để ý đến anh lắm.

(Trích Chuyện Phạm Tử Hư lên chơi Thiên Tào, Truyền kỳ mạn lục,
Nguyễn Dữ, NXB Trẻ 2011, tr 111-112)

Trả lời các câu hỏi / thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Câu chuyện trong đoạn trích được kể bằng lời của ai?

A. Lời của người kể chuyện.

B. Lời của Tử Hư.

C. Lời của Dương Trạm.

D. Lời của Đế Quân.

Câu 2. Đoạn trích kể về cuộc gặp gỡ, đối thoại giữa những nhân vật nào?

A. Giữa những người bạn của Tử Hư.

³ Lã Mông Chính là người đời Tống, thi đỗ trạng nguyên. Khi nghe tin Mông Chính đỗ, Hồ Đán Phủ phản nản rằng: "Thôi thế là sang năm ta đỗ, lại phải sau hần một thế rồi". Quả nhiên sang năm Hồ đỗ thật

⁴ Hạ hầu Thắng là một danh nho đời Hán. Ông thường nói: "Kẻ sĩ chỉ sợ không sáng nghĩa kinh, nếu sáng thì lấy áo xanh áo tía dễ dàng như lật cỏ rác ở dưới đất vậy".

- B. Giữa Dương Trạm với Đế Quân.
- B. Giữa Tử Hư với Dương Trạm.
- D. Giữa Tử Hư với Ngọc Hoàng.

Câu 3. Câu chuyện được kể xảy ra ở thời nào trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam?

- A. Thời Lý.
- B. Thời Trần
- C. Thời Lê
- D. Thời Tây Sơn.

Câu 4. Tại sao đến năm 40 tuổi, Tử Hư đi thi vẫn không đỗ đạt?

- A. Vì Tử Hư không chí thú học hành.
- B. Vì Tử Hư không ham công danh.
- C. Vì Tử Hư học hành kém.
- D. Vì Tử Hư có tính kiêu ngạo.

Câu 5. Điều gì khiến Dương Trạm quý trọng Tử Hư?

- A. Trung hậu, hiếu nghĩa với thầy.
- B. Kiên trì, quyết chí trong khoa cử.
- C. Bộc trực, thẳng thắn trong ứng xử.
- D. Tài hoa, uyên bác về học thuật.

Câu 6. Chỉ ra và nêu tác dụng của một yếu tố hoang đường, kì ảo trong đoạn trích.

Câu 7. Em rút ra bài học gì từ lời bàn về kẻ sĩ và khoa cử của Dương Trạm ở cuối đoạn trích?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của việc bảo vệ nguồn nước ngọt hiện nay.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I

Môn: Ngữ văn lớp 9

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	4,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	B	0,5

	4	D	0,5
	5	A	1,0
	6	- Chỉ ra yếu tố hoang đường. - Nêu được ý nghĩa, tác dụng của yếu tố hoang đường.	1.0
	7	- Nội dung lời bàn của Dương Trạm ở cuối đoạn trích. - Nêu được bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học.	2.0
II		LÀM VĂN	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Ý nghĩa của việc bảo vệ nguồn nước ngọt hiện nay</i>	0,25
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	2.5
		- Thực trạng nguồn nước ngọt đang khan hiếm, ô nhiễm và hậu quả của hiện tượng này. - Ý nghĩa của việc bảo vệ nguồn nước ngọt. - Giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt.	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5